

ÔN TẬP HỆ TOÁN LỚP 1 LÊN LỚP 2

PHIẾU 2

Đề 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái tr- ớc đáp án đúng:

Câu 1. Số ba m- ươi sáu viết là:

- A. 63 B. 30 C. 36 D. 16

Câu 2. Số bé nhất có hai chữ số là:

- A. 90 B. 10 C. 98 D. 99

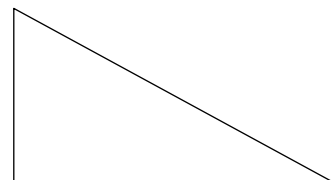
Câu 3.

a) Đồng hồ chỉ mấy giờ?



- A. 5 giờ B. 12 giờ C. 6 giờ D. 2 giờ

b) Hình vẽ bên có mấy đoạn thẳng ?



- A. 2 đoạn B. 3 đoạn C. 4 đoạn D. 1 đoạn

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- Số 55 gồm 50 và 5. ☐

- Số năm m- ươi lăm viết là: 55 ☐

- Số 55 gồm 5 và 3. ☐

- Số năm m- ươi lăm viết là: 605 ☐

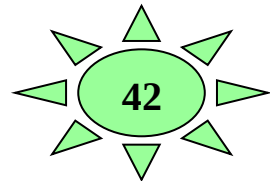
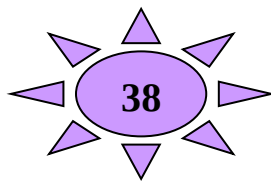
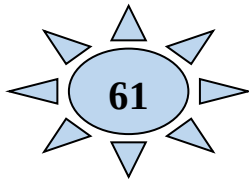
Câu 5. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Nếu hôm nay là chủ nhật thì:

+ Ngày mai là thứ ...

+ Hôm qua là thứ ...

Câu 6. Nối đúng:



$86 - 44$

$41 + 20$

$85 - 32$

$31 + 7$

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$25 + 3$

$34 + 25$

$66 - 60$

$40 - 30$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Mẹ Lan hái được 45 quả bưởi, mẹ biếu bà 20 quả. Hỏi mẹ Lan còn lại bao nhiêu quả bưởi?

Phép tính:

$$\square \bigcirc \square = \square$$

Trả lời:

Mẹ Lan còn lại $\square$ quả bưởi.

Câu 9.

a) Viết số thích hợp vào ô trống: $\square + \square = 60$

b) Viết số thích hợp vào ô trống: $36 - \square = 32 - 2$

Đề 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái tr- ớc đáp án đúng:

Câu 1. Số 45 đọc là:

- A. bốn năm B. năm bốn C. bốn chục năm D. bốn m- ới lăm

Câu 2. Số liền tr- ớc số 70 là:

- A. 71 B. 69 C. 68 D. 72

Câu 3.

a) Đồng hồ chỉ mấy giờ?



- A. 5 giờ B. 12 giờ C. 6 giờ D. 9 giờ

b) Đồng hồ có kim ngắn chỉ số 3, kim dài chỉ số 12. Lúc đó đồng hồ chỉ mấy giờ?

- A. 2 giờ B. 3 giờ C. 4 giờ D. 5 giờ

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$34 < 45$ ☐ $68 > 58$ ☐

$22 + 7 > 29$ ☐ $73 = 70 + 3$ ☐

Câu 5. Viết tiếp vào chỗ chấm:

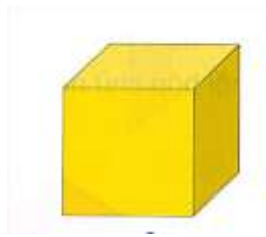
Nếu hôm nay là thứ hai thì:

+ Ngày mai là thứ ...

+ Hôm qua là thứ ...

Câu 6.

Hình bên là hình gì?



A. hình tròn

B. hình chữ nhật

C. hình tam giác

D. hình khối lập phương

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$26 + 42$

$44 + 10$

$86 - 80$

$57 - 6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Lớp 1B có 20 bạn nam và 15 bạn nữ. Hỏi lớp 1B có tất cả bao nhiêu bạn ?

Phép tính:

$$\square \bigcirc \square = \square$$

Trả lời:

Lớp 1B có tất cả $\square$ bạn.

Câu 9.

a) Viết số thích hợp vào ô trống: $\square - \square = 10$

b) Số liền sau số lớn nhất có hai chữ số là:

Đề 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái tr- ớc đáp án đúng:

Câu 1. Số chín m- ươi viết là:

A. 09

B. 9

C. 90

D. 0

Câu 2. Số liền sau số 20 là:

A. 20

B. 21

C. 19

D. 18

Câu 3.

a) Đồng hồ chỉ mấy giờ?



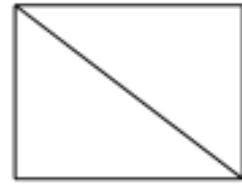
A. 12 giờ

B. 5 giờ

C. 6 giờ

D. 9 giờ

b) Hình bên có mấy hình tam giác ?



A. 3 hình

B. 4 hình

C. 2 hình

D. 1 hình

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- Số 33 gồm 30 và 3. ☐

- Số ba m- ươi ba viết là: 33 ☐

- Số 33 gồm 3 và 3. ☐

- Số ba m- ươi ba viết là: 303 ☐

Câu 5. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Nếu hôm nay là thứ ba thì:

+ Ngày mai là thứ ...

+ Hôm qua là thứ ...

Câu 6. Nối mỗi phép tính với kết quả thích hợp:



35



67



34



50

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$$26 + 3$$

.....

.....

.....

$$34 + 15$$

.....

.....

.....

$$86 - 6$$

.....

.....

.....

$$90 - 30$$

.....

.....

.....

Câu 8. Tủ sách lớp 1C có 75 quyển truyện, cô giáo đã cho mượn 30 quyển. Hỏi tủ sách lớp 1C còn lại bao nhiêu quyển truyện?

Phép tính:

$$\square \bigcirc \square = \square$$



Trả lời:

Tủ sách lớp 1C còn quyển truyện.

Câu 9.

a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $50\text{cm} - \dots = 30\text{cm}$

b) Viết dấu thích hợp vào chỗ chấm: $16 + 0 \dots 18 - 2$